

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 2538
Giờ: Ngày 25 tháng 01 năm 2011
CHỈ TIÊU

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	96,657,972,517 ✓	67,472,059,642	354,082,974,839	226,005,647,290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		96,657,972,517	67,472,059,642	354,082,974,839	226,005,647,290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	94,328,841,594 ✓	63,909,898,327	333,368,636,487	207,301,117,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		2,329,130,923	3,562,161,315	20,714,338,352	18,704,530,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	9,047,173,186 ✓	4,818,303,169	28,366,802,502	22,645,590,173
7. Chi phí tài chính	22		4,458,618,252	2,524,997,452	13,159,939,441	7,411,295,471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,006,962,157	2,720,387,398	8,671,058,702	7,940,511,184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,910,723,700	3,135,079,634	27,250,142,711	25,998,313,650
11. Thu nhập khác	31				14,618,182	2,318,182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	14,618,182	2,318,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		3,910,723,700	3,135,079,634	27,264,760,893	26,000,631,832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,159,892,458	490,542,311	3,812,765,800	2,226,939,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,750,831,242	2,644,537,323	23,451,995,093	23,773,692,446
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI
QUẬN 4, TP. HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN NAM TIẾN